BS-HCT-HNX

Công Ty CP Chứng Khoán Saigonbank Berjaya
Địa chỉ: Lầu 5, 2C Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Q1,TP.HCM
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2016

Mẫu số B02 – CTCK

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**367,254,545,577**	**357,529,985,880**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**365,759,927,220**	**357,181,548,104**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		**263,820,670,628**	**240,608,768,536**
1.1. Tiền	111.1		**226,812,490,559**	**219,133,230,781**
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		**37,008,180,069**	**21,475,537,755**
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		**24,995,819**	**17,683,698**
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		**101,440,232,068**	**116,404,278,136**
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		**144,921,000**	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		**336,419,826**	**150,817,734**
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		**(7,312,121)**	-
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	**130**		**1,494,618,357**	**348,437,776**
1. Tạm ứng	131		**14,150,000**	**30,150,000**
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		**1,398,558,357**	**236,377,776**
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		**81,910,000**	**81,910,000**
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		(.....)	(.....)
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**8,964,752,052**	**8,711,375,184**
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		**4,819,504,273**	**4,945,505,243**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**47,030,665**	**51,777,875**
- Nguyên giá	222		**6,582,908,330**	**6,582,908,330**
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		**(6,535,877,665)**	**(6,531,130,455)**
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		**4,772,473,608**	**4,893,727,368**
- Nguyên giá	228		**13,912,939,583**	**13,789,822,083**
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		**(9,140,465,975)**	**(8,896,094,715)**
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		(...)	(...)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		**4,145,247,779**	**3,765,869,941**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		**103,349,793**	**128,331,060**
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		**3,527,297,986**	**3,122,938,881**
5. Tài sản dài hạn khác	255		**514,600,000**	**514,600,000**
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**376,219,297,629**	**366,241,361,064**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**87,608,432,137**	**75,328,612,686**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		**87,608,432,137**	**75,328,612,686**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.2. Vay ngắn hạn	312		**71,515,945,590**	**43,224,377,752**
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		**13,991,957,112**	**30,814,249,334**

7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		442,004,540	388,401,701
11. Phải trả người lao động	323		367,686,841	93,268,500
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		480,617,426	415,669,190
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		431,160,628	43,586,209
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		379,060,000	349,060,000
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**288,610,865,492**	**290,912,748,378**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**288,610,865,492**	**290,912,748,378**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**300,000,000,000**	**300,000,000,000**
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		-	-
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		**300,000,000,000**	**300,000,000,000**
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		**(625,332,500)**	**(625,332,500)**
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		**2,073,886,024**	**2,073,886,024**
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		**2,073,886,023**	**2,073,886,023**
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		**(14,911,574,055)**	**(12,609,691,169)**
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-	-
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		**(14,911,574,055)**	**(12,609,691,169)**
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**430**		**288,610,865,492**	**290,912,748,378**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**376,219,297,629**	**366,241,361,064**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	-
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
Số lượng chứng khoán			-	-
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam			-	-
6. Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	-
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		-	-
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương	027.2		-	-
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	-
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		-	-
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoà	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quả	030		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương th	030.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương th	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hà	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hà	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Lập ngày 19/04/2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lãnh Thị Kim Oanh	Nguyễn Lan Phương	Yei Pheck Joo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

TẠ MINH ANH (CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA)

Digitally signed by TẠ MINH ANH (CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA)
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Quận 1, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA, ou=Kiểm soát nội bộ, title=Trưởng phòng, cn=TẠ MINH ANH (CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA), 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:112084806
Date: 2016.04.26 09:18:37 +07'00'

Công Ty CP Chứng Khoán Saigonbank Berjaya
Địa chỉ: Lầu 5, 2C Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Q1,TP.HCM
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2016

Mẫu số B02 – CTCK

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ 01.2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		339,964	406,560	339,964	406,560
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		3,315,977,376	4,244,533,705	3,315,977,376	4,244,533,705
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1,747,949,833	2,676,084,978	1,747,949,833	2,676,084,978
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		67,044,460	4,094,100	67,044,460	4,094,100
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		356,474,985	216,694,273	356,474,985	216,694,273
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**5,487,786,618**	**7,141,813,616**	**5,487,786,618**	**7,141,813,616**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-	-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2,854,363,285	4,278,094,596	2,854,363,285	4,278,094,596
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		87,842,479	89,720,634	87,842,479	89,720,634
2.12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	**40**		**2,942,205,764**	**4,367,815,230**	**2,942,205,764**	**4,367,815,230**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		195,137,239		195,137,239	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		-	-	-	-
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**195,137,239**		**195,137,239**	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						

4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		476,192,250	-	476,192,250	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		814,412,855	771,810,997	814,412,855	771,810,997
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	**60**		**1,290,605,105**	**771,810,997**	**1,290,605,105**	**771,810,997**
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		**3,751,995,874**	**3,382,093,598**	**3,751,995,874**	**3,382,093,598**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**(2,301,882,886)**	**(1,379,906,209)**	**(2,301,882,886)**	**(1,379,906,209)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(2,301,882,886)**	**(1,379,906,209)**	**(2,301,882,886)**	**(1,379,906,209)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(2,301,882,886)**	**(1,379,906,209)**	**(2,301,882,886)**	**(1,379,906,209)**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Lập ngày 19/04/2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lãnh Thị Kim Oanh	Nguyễn Lan Phương	Yei Pheck Joo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

Công Ty CP Chứng Khoán Saigonbank Berjaya
Địa chỉ: Lầu 5, 2C Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Q1,TP.HCM

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 210 /2014/TT-BTC
ngày 30/12 /2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 01.2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Ngày 1 tháng 1 năm 2016	Quý 01.2015		Quý 01.2016		Ngày 31 tháng 03 năm 2015	Ngày 31 tháng 03 năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn pháp định									
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(625,332,500)	(625,332,500)					(625,332,500)	(625,332,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2,073,886,023	2,073,886,023					2,073,886,023	2,073,886,023
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,073,886,024	2,073,886,024					2,073,886,024	2,073,886,024
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(4,257,125,426)	(12,609,691,169)		(1,379,906,209)		(2,301,882,886)	(5,637,031,635)	(14,911,574,055)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									

8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		**299,265,314,121**	**290,912,748,378**	**-**	**(1,379,906,209)**	**-**	**(2,301,882,886)**	**297,885,407,912**	**288,610,865,492**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh			-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài			-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con			-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con			-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con			-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ			-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ			-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát			-	-	-	-	-	-	-
Cộng									

Lập ngày 19/04/2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lãnh Thị Kim Oanh	Nguyễn Lan Phương	Yeh Phuck Joo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

Công Ty CP Chứng Khoán Saigonbank Berjaya
Địa chỉ: Lầu 5, 2C Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Q1,TP.HCM

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01.2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1**		**(2,301,882,886)**	**(1,379,906,209)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**2**		**(19,238,924)**	**1,059,292,030**
- Khấu hao TSCĐ	3		249,118,470	320,355,408
- Các khoản dự phòng	4		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		476,192,250	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(1,202,147,550)	163,797,647
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	8		(356,814,949)	(196,672,022)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		814,412,855	771,810,997
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
- Lãi đánh gia giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	**30**		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-

- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		**(2,321,121,810)**	**(320,614,179)**
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		14,819,125,068	(11,311,384,659)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(169,602,092)	(11,193,711)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48			46,375,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		53,602,839	(388,525,435)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		691,992,761	(114,956,138)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(18,351,030,249)	(6,569,820,557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(5,277,033,483)**	**(18,670,119,679)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(123,117,500)	(436,700,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		320,485,237	184,987,834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**197,367,737**	**(251,712,166)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		103,725,382,226	69,210,908,648
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(75,433,814,388)	(60,750,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**28,291,567,838**	**8,460,908,648**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**23,211,902,092**	**(10,460,923,197)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		**240,608,768,536**	**254,001,444,927**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		219,133,230,781	232,956,608,257
Các khoản tương đương tiền	102.2		21,475,537,755	21,044,836,670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**263,820,670,628**	**243,540,521,730**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK Các khoản tương đương tiền	104.1 104.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

Lập ngày 19/04/2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lãnh Thị Kim Oanh	Nguyễn Lan Phương	Tei Check Joo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công Ty CP Chứng Khoán Saigonbank Berjaya
Địa chỉ: Lầu 5, 2C Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Q1,TP.HCM
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2016

Mẫu số B03b - CTCK

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			**0**	**0**
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		0	0
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		0	0
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		0	0
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		0	0
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		0	0
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		0	0
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		0	0
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		0	0
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		0	0
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ.	31		0	0
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		0	0
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33		0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		0	0
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		0	0
Các khoản tương đương tiền	37		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		0	0
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		0	0
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		0	0
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		0	0
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		0	0
Các khoản tương đương tiền	47		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

Lập ngày 19/04/2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lãnh Thị Kim Oanh	Nguyễn Lan Phương	Yeo Pheck Joo

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 62 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Tiền lãi của các chứng khoán nợ nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục *"Chi phí hoạt động kinh doanh"*.

3.3 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó.Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai đến sáu năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng;
- Chi phí bảo trì;
- Các loại chi phí khác.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.14 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

3.15 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của công ty chứng khoán.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm, sử dụng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư của Công ty.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

(Đơn vị tính: VND)

04.Tiền và tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Tiền mặt	12,482,241	23,766,960
- Tiền gửi ngân hàng	226,800,008,318	219,109,463,821
- Các khoản tương đương tiền	37,008,180,069	21,475,537,755
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	-	-
Cộng	**263,820,670,628**	**240,608,768,536**

05. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ: -

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG THÁNG 01 - 03/2016

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	**105,205,648**	**2,976,309,333,600**
- Cổ phiếu	105,205,648	2,976,309,333,600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	**105,205,648**	**2,976,309,333,600**

06. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	**Số lượng**	**Giá trị theo sổ kế toán**	**So với giá thị trường**		**Tổng giá trị theo giá thị trường**
			Tăng	**Giảm**	
I. Chứng khoán thương mại		24,995,819		(7,312,121)	17,683,698
II. Chứng khoán đầu tư					
-Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-	-	-
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết		-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác: ngắn hạn		-	-	-	-
Đầu tư tài chính khác: dài hạn		-	-	-	-

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	7,312,121	7,312,121
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
	7,312,121	**7,312,121**

07. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đồ nội thất văn phòng	Thiết bị công nghệ thông tin	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	6,827,123,224	1,061,130,000	140,690,246	4,196,385,891	12,225,329,361
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,827,123,224	1,061,130,000	140,690,246	4,196,385,891	12,225,329,361
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	6,827,123,224	1,061,130,000	140,690,246	4,144,608,016	12,173,551,486
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	4,747,210	4,747,210
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,827,123,224	1,061,130,000	140,690,246	4,149,355,226	12,178,298,696
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**51,777,875**	**51,777,875**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**47,030,665**	**47,030,665**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

08. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	-	13,789,822,083	-	13,789,822,083
- Mua trong kỳ	-	123,117,500	-	123,117,500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	
Số dư cuối kỳ		13,912,939,583		13,912,939,583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu kỳ	-	8,896,094,715	-	8,896,094,715
- Khấu hao trong kỳ	-	244,371,260	-	244,371,260
- Tăng khác	-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(...)	-	-
- Giảm khác	-	(...)	-	-
Số dư cuối năm	-	9,140,465,975	-	9,140,465,975
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
- Tại ngày đầu kỳ	-	**4,893,727,368**	-	**4,893,727,368**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**4,772,473,608**	-	**4,772,473,608**

09. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê nhà cho chuyên gia	15,750,001	15,750,001
- Chi phí bảo trì	706,727,495	70,878,170
- Chi phí bảo hiểm	173,045,619	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	500,867,242	147,581,605
- Chi phí phần mềm	2,168,000	2,168,000
Cộng	**1,398,558,357**	**236,377,776**
Dài hạn		
- Chi phí vật dụng văn phòng	8,181,250	9,625,000
- Chi phí phần mềm	1,360,833	3,402,083
- Chi phí thiết bị tin học	74,722,014	89,609,582
- Chi phí cải tạo văn phòng	17,623,196	24,231,895
- Chi phí nội thất văn phòng	1,462,500	1,462,500
Cộng	**103,349,793**	**128,331,060**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế giá trị gia tăng	7,317,772	10,811,613
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	387,592,031	365,720,221
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác: thuế nhà thầu	47,094,737	11,869,867
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**442,004,540**	**388,401,701**

11.Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Tiền nộp ban đầu	3,122,938,881	2,027,737,523
- Tiền nộp bổ sung	404,359,105	923,507,492
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	171,693,866
	3,527,297,986	**3,122,938,881**

12. Các khoản phải thu:

Chỉ Tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
1. Phải thu hoạt động cho vay	**116,404,278,136**	**674,833,558,237**	**689,797,604,305**	**101,440,232,068**
- Phải thu hoạt động Margin (a)	99,514,287,052	194,158,168,118	202,596,542,986	91,075,912,184
- Phải thu nhà đầu tư về dịch vụ ứng trước (b)	15,442,424,289	475,852,382,477	482,494,728,769	8,800,077,997
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-
	-		-	-
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động Margin	1,447,566,795	4,823,007,642	4,706,332,550	1,564,241,887
2. Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	**-**	**144,921,000**	**-**	**144,921,000**
3. Phải thu khác	**150,817,734**	**561,893,398**	**376,291,306**	**336,419,826**
Tổng cộng:	**116,555,095,870**	**675,540,372,635**	**690,173,895,611**	**101,921,572,894**

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực từ 4 đến 90 ngày và có lãi suất từ 12%/năm đến 21%/năm.

(b) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán, Công ty sẽ thu hồi từ tiền thu bán chứng khoán của nhà đầu tư, thông thường là trong vòng ba ngày kể từ ngày bán chứng khoán

13. Chi phí phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Trích trước chi phí dịch vụ chuyên môn	111,000,000	147,000,000
- Trích trước chi phí lãi vay	164,558,294	219,854,401
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	205,059,132	48,814,789
Cộng	**480,617,426**	**415,669,190**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	343,410,956	32,005,070
- Chi trả hộ cổ tức cho nhà đầu tư	87,749,672	11,581,139
Cộng	**431,160,628**	**43,586,209**

15. Vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ Tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
1. Vay ngân hàng Maybank (a)	30,000,740,000	90,191,871,000	58,331,260,000	61,861,351,000
2. Vay công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (b)	13,223,637,752	9,654,594,590	13,223,637,752	9,654,594,590
3. Vay thấu chi ngân hàng An Bình		3,878,916,636	3,878,916,636	-
Tổng cộng:	**43,224,377,752**	**103,725,382,226**	**75,433,814,388**	**71,515,945,590**

(a) Khoản vay này có thời hạn dưới 2 tháng, chịu lãi suất 4,2%/năm, và được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Maybank và bảo lãnh của Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd.
(b) Đây là khoản vay bằng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty. Khoản vay tối đa đến một năm, chịu lãi suất 10,00%/năm, lãi trả cuối kỳ.

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Phải trả nhà đầu tư - Tiền bán chứng khoán chờ về	13,873,325,544	25,379,972,581
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán - Phí giao dịch	118,631,568	98,191,753
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	-	5,336,085,000
	13,991,957,112	**30,814,249,334**

17. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(625,332,500)			(625,332,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-			-
8. Quỹ dự phòng tài chính	2,073,886,024			2,073,886,024
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,073,886,023			2,073,886,023
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12,609,691,169)	(2,301,882,886)	-	(14,911,574,055)
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	-		-	-
Tổng cộng:	**290,912,748,378**	**(2,301,882,886)**	**-**	**288,610,865,492**

* Lý do tăng, giảm: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trong tháng.

Lập ngày 19/04/2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lãnh Thị Kim Oanh	Nguyễn Lan Phương	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA